

Trường :

Lớp :

Họ và tên :

Năm học : 20..... - 20.....

Vở bài tập **TOÁN 3**

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VỞ BÀI TẬP TOÁN 3 - TẬP HAI

(Tái bản lần thứ bảy)

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGŨ TRẦN ÁI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên soạn :

ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên)

NGUYỄN ÁNG - ĐỖ TIẾN ĐẠT

ĐỖ TRUNG HIỆU - TRẦN DIỄN HIỂN

ĐÀO THÁI LAI - PHẠM THANH TÂM - VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập lần đầu :

VŨ VĂN DƯƠNG - NGUYỄN THỊ BÌNH

Biên tập tái bản :

NGUYỄN THỊ BÌNH

Thiết kế sách :

NGUYỄN THANH LONG

Trình bày bìa :

TÀO THANH HUYỀN

Biên tập mỹ thuật :

TRẦN THUYẾT HẠNH

Minh họa :

LƯƠNG QUỐC HIỆP

Sửa bản in :

NGUYỄN THỊ BÌNH

Chế bản :

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VỞ BÀI TẬP TOÁN 3

1. Vở bài tập Toán 3 chủ yếu gồm các bài luyện tập, thực hành có cùng nội dung, mức độ như các bài tập trong sách giáo khoa, chỉ khác về hình thức thể hiện và số liệu. Cách làm các bài tập trong vở này cũng giống như cách làm các bài tập trong sách giáo khoa. Do đó, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm bài ở vở này trong các tiết học toán.

2. Để đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực học tập toán của học sinh, Vở bài tập Toán 3 còn giới thiệu một số dạng bài tập kiểu mới. Vì vậy, nếu học sinh đã làm các bài tập trong sách giáo khoa thì có thể sử dụng vở bài tập này khi tự học hoặc ôn tập.

3. Trong cùng một buổi học, không nên yêu cầu học sinh vừa làm các bài tập trong sách giáo khoa, vừa làm các bài tập cùng dạng trong vở bài tập này, gây nặng nề không cần thiết.

TaiLieu.vn

Bài 88 _____ CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ _____

1. Viết (theo mẫu) :

Mẫu :

HÀNG			
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
1000	100	10	1
1000	100	10	1
1000		10	1
		10	1
		10	
3	2	5	4

Viết số : 3254.

Đọc số : Ba nghìn hai trăm năm mươi tư.

HÀNG			
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
1000	100	10	1
1000		10	1
1000		10	1
1000			1
1000			

Viết số :

Đọc số :

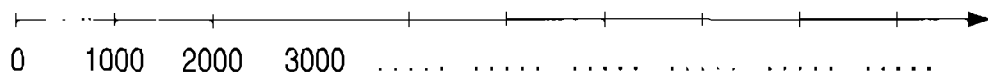
2. Viết (theo mẫu) :

HÀNG				VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
7	5	2	8	7528	bảy nghìn năm trăm hai mươi tám
8	1	9	4		
3	6	7	5		
9	4	3	1		
1	9	4	2		

3. Số ?

- a) 1950 → 1951 → → → 1954 →
- b) 3546 → → 3548 → → → 3551
- c) 9822 → → 9824 → → 9826 →
- d) 3260 → 3261 → → → 3264 →

4. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch của tia số :



Bài 89 **LUYỆN TẬP**

1. Viết (theo mẫu) :

a)

Đọc số	Viết số
Ba nghìn năm trăm tám mươi sáu	3586
Năm nghìn bảy trăm bốn mươi ba	
Một nghìn chín trăm năm mươi một	
Tám nghìn hai trăm mười bảy	
Một nghìn chín trăm tám mươi tư	
Chín nghìn bốn trăm ba mươi lăm	

b)

Viết số	Đọc số
1952	một nghìn chín trăm năm mươi hai
6727	
5555	
9691	
1911	
8264	

2. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 4557 ; 4558 ; ; ; 4561 ;

b) 6130 ; 6131 ; ; ; ;

c) 9748 ; 9749 ; ; ; ;

d) 3295 ; 3296 ; ; ; ;

3. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Số lớn nhất có ba chữ số là :

b) Số bé nhất có bốn chữ số là :

c) Các số tròn nghìn từ 4000 đến 9000 là :

Bài 90 — CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (tiếp theo) —

1. Viết (theo mẫu) :

HÀNG				VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
2	0	0	0	2000	hai nghìn
3	6	0	0	3600	ba nghìn sáu trăm
8	7	0	0		
2	0	1	0		
2	5	0	9		
2	0	0	5		

2. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : Viết số 5400 ; đọc số : năm nghìn bốn trăm.

a) Viết số : 9100 ; đọc số :

b) Viết số : ; đọc số : ba nghìn hai trăm mười.

c) Viết số : 6034 ; đọc số :

d) Viết số : ; đọc số : hai nghìn không trăm linh tư.

e) Viết số : 1001 ; đọc số :

g) Viết số : 2030 ; đọc số :

3. Số ?

a) 6972 → 6973 → → 6975 → →

b) 4008 → → 4010 → → 4012 →

c) 9000 → 9001 → → 9003 → →

4. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 5000 ; 6000 ; 7000 ; ;

b) 4100 ; 4200 ; 4300 ; ;

c) 7010 ; 7020 ; 7030 ; ;

Bài 91 — CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (tiếp theo) _____

1. Viết (theo mẫu) :

a) Mẫu : $8679 = 8000 + 600 + 70 + 9$

$9217 = \dots\dots\dots$; $9696 = \dots\dots\dots$

$4538 = \dots\dots\dots$; $5555 = \dots\dots\dots$

$7789 = \dots\dots\dots$; $6574 = \dots\dots\dots$

b) Mẫu : $2004 = 2000 + 4$

$2005 = \dots\dots\dots$; $1909 = \dots\dots\dots$

$9400 = \dots\dots\dots$; $3670 = \dots\dots\dots$

$2010 = \dots\dots\dots$; $2020 = \dots\dots\dots$

2. Viết các tổng thành số có bốn chữ số (theo mẫu) :

a) Mẫu : $5000 + 200 + 70 + 8 = 5278$

$7000 + 600 + 50 + 4 = \dots\dots\dots$; $8000 + 400 + 20 + 7 = \dots\dots\dots$

$2000 + 800 + 90 + 6 = \dots\dots\dots$; $9000 + 900 + 90 + 9 = \dots\dots\dots$

b) Mẫu : $4000 + 20 + 1 = 4021$; $6000 + 4 = 6004$

$3000 + 60 + 8 = \dots\dots\dots$; $5000 + 7 = \dots\dots\dots$

$7000 + 200 + 5 = \dots\dots\dots$; $9000 + 9 = \dots\dots\dots$

$9000 + 50 + 6 = \dots\dots\dots$; $3000 + 300 + 3 = \dots\dots\dots$

$2000 + 100 + 3 = \dots\dots\dots$; $8000 + 700 + 5 = \dots\dots\dots$

3. Viết số (theo mẫu), biết số đó gồm :

Mẫu : Ba nghìn, hai trăm, năm chục, tám đơn vị : 3258.

a) Năm nghìn, bốn trăm, chín chục, hai đơn vị :

b) Một nghìn, bốn trăm, năm chục, bốn đơn vị :

c) Bốn nghìn, hai trăm, năm đơn vị :

d) Bảy nghìn, bảy chục :

e) Hai nghìn, năm trăm :

4. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) Chữ số 5 trong số 2567 chỉ 5 trăm ; b) Chữ số 5 trong số 5982 chỉ

c) Chữ số 5 trong số 4156 chỉ ; d) Chữ số 5 trong số 1945 chỉ

Bài 92 SỐ 10 000 – LUYỆN TẬP

1. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

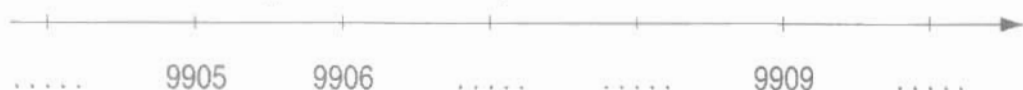
a) 5000 ; 6000 ; 7000 ; 8000 ; ;

b) 9995 ; 9996 ; 9997 ; 9998 ; ;

c) 9500 ; 9600 ; 9700 ; 9800 ; ;

d) 9950 ; 9960 ; 9970 ; 9980 ; ;

2. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch :



3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau	Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
.....	4528			9090	
.....	6139			9999	
.....	2000			9899	
.....	2005			1952	
.....	5860			2009	

4. Số ?

a) Các số tròn nghìn bé hơn 5555 là :

b) Số tròn nghìn liền trước 9000 là :

c) Số tròn nghìn liền sau 9000 là :

5. a) Đo rồi viết số đo độ dài thích hợp vào chỗ chấm :

Chiều dài của hình chữ nhật là :



Chiều rộng của hình chữ nhật là :

b) Số ?

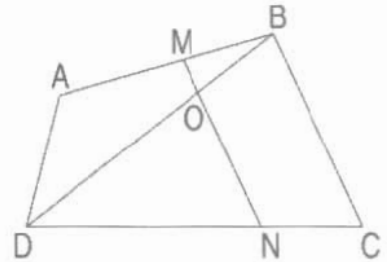
Chu vi của hình chữ nhật là : cm.

Bài 93 — ĐIỂM Ở GIỮA. TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG —

1. Viết tên các điểm vào chỗ chấm :

a) Trong hình bên có :

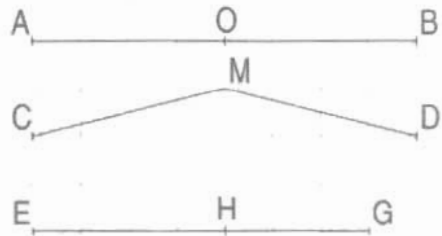
- Ba điểm thẳng hàng.
- Ba điểm thẳng hàng.
- Ba điểm thẳng hàng.
- Ba điểm thẳng hàng.



- b) – M là điểm ở giữa hai điểm . . . và
- O là điểm ở giữa hai điểm . . . và (hoặc ở giữa hai điểm . . . và)
- N là điểm ở giữa hai điểm . . . và

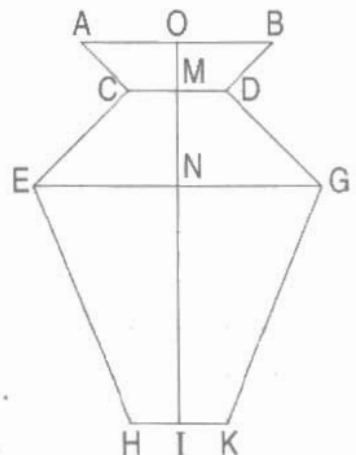
2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

- M là trung điểm của đoạn thẳng CD. ☐
- O là trung điểm của đoạn thẳng AB. ☐
- H là trung điểm của đoạn thẳng EG. ☐
- O là điểm ở giữa hai điểm A và B. ☐
- H là điểm ở giữa hai điểm E và G. ☐
- M là điểm ở giữa hai điểm C và D. ☐



3. Viết tiếp chữ thích hợp vào chỗ chấm :

- a) – Trung điểm đoạn thẳng AB là điểm
- M là của đoạn thẳng CD.
- N là của đoạn thẳng EG.
- I là trung điểm của đoạn thẳng
- b) Trong các đoạn thẳng AB, CD, EG và HK :
- Đoạn thẳng có độ dài lớn nhất là
- Hai đoạn thẳng có độ dài bằng nhau là
-

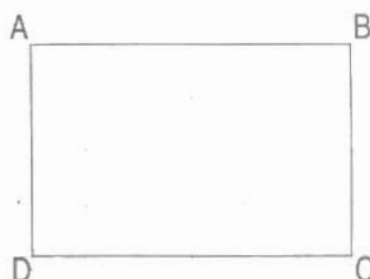


4. Xem hình vẽ ở bài 3 rồi vẽ tiếp một nửa hình còn lại :



Bài 94 LUYỆN TẬP

1. Xác định trung điểm M của đoạn thẳng AB, trung điểm N của đoạn thẳng BC, trung điểm P của đoạn thẳng DC, trung điểm Q của đoạn thẳng AD trong hình bên (bằng cách tô đậm rồi ghi tên mỗi điểm đó). Sau đó viết tên các đoạn thẳng thích hợp vào chỗ chấm :



$$AM = \dots; \dots = NC$$

$$DP = \dots; \dots = AQ$$

2. Xác định trung điểm của mỗi đoạn thẳng rồi ghi tên trung điểm của đoạn thẳng đó :

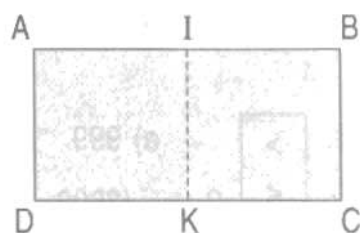
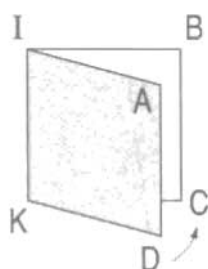
a) $AB = 4\text{cm}$

b) $MN = 6\text{cm}$

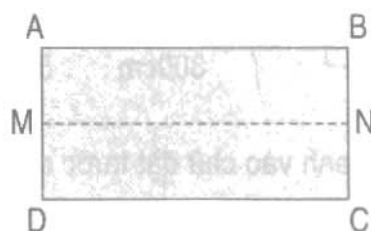


3. Thực hành :

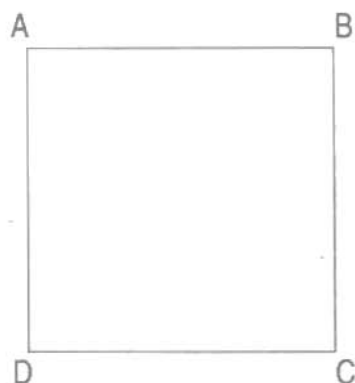
- a) Gấp tờ giấy hình chữ nhật ABCD (gấp đoạn thẳng AD trùng với đoạn thẳng BC) rồi đánh dấu trung điểm I của đoạn thẳng AB và trung điểm K của đoạn thẳng DC.



b) Tương tự : Gấp tờ giấy hình chữ nhật ABCD (gấp đoạn thẳng DC trùng với đoạn thẳng AB) rồi đánh dấu trung điểm M của đoạn thẳng AD và trung điểm N của đoạn thẳng BC.



4. Xác định trung điểm M, N, P, Q của mỗi cạnh hình vuông ABCD, dùng thước nối trung điểm hai cạnh liên tiếp của hình vuông ABCD sẽ được hình vuông MNPQ.



Bài 95 _____ SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000 _____

1.

>
<
=

 ?
- | | |
|---|---|
| a) 999 ... 1000
3000 ... 2999
8972 ... 8972
500 + 5 ... 5005 | b) 9999 ... 9998
9998 ... 9990 + 8
2009 ... 2010
7351 ... 7153 |
|---|---|

2.

>
<
=

 ?
- | | |
|---|--|
| a) 1kg ... 999g
690m ... 1km
800cm ... 8m | b) 59 phút ... 1 giờ
65 phút ... 1 giờ
60 phút ... 1 giờ |
|---|--|

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

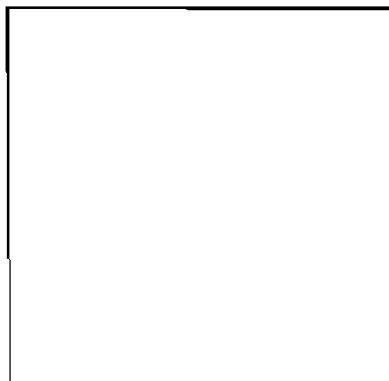
a) Số lớn nhất trong các số 9685, 9658, 9865, 9856 là :

- | | |
|---------|---------|
| A. 9685 | B. 9658 |
| C. 9865 | D. 9856 |

b) Số bé nhất trong các số 4502, 4052, 4250, 4520 là :

- | | |
|---------|---------|
| A. 4502 | B. 4052 |
| C. 4250 | D. 4520 |

4. a) Đo rồi viết số đo độ dài thích hợp vào chỗ chấm :



Độ dài cạnh của hình vuông là :

b) Tính chu vi của hình vuông bên.

Bài giải

.....

Bài 96 LUYỆN TẬP

1.

>
<
=

 ?
- | | |
|--|--|
| a) 8998 ... 9898
6574 ... 6547
4320 ... 4320
9009 ... 900 + 9 | b) 1000m ... 1km
980g ... 1kg
1m ... 80cm
1 giờ 15 phút ... 80 phút |
|--|--|

2. Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng :

a) Bốn số nào được viết theo thứ tự từ bé đến lớn ?

- | | |
|------------------------------|------------------------------|
| A. 6854 ; 6584 ; 6845 ; 6548 | B. 6548 ; 6584 ; 6845 ; 6854 |
| C. 8654 ; 8564 ; 8546 ; 8645 | D. 5684 ; 5846 ; 5648 ; 5864 |

b) Trong các độ dài 200m, 200cm, 2000cm, 2km, độ dài lớn nhất là :

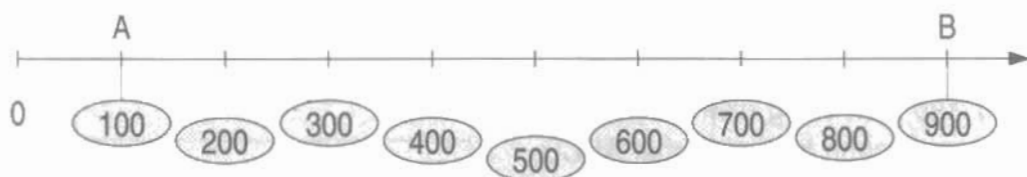
- | | |
|-----------|----------|
| A. 200m | B. 200cm |
| C. 2000cm | D. 2km |

3.

Số

 ?
- a) Số bé nhất có ba chữ số là :
- b) Số bé nhất có bốn chữ số là :
- c) Số lớn nhất có ba chữ số là :
- d) Số lớn nhất có bốn chữ số là :

4. a) Nối trung điểm của đoạn thẳng AB với số thích hợp :



b) Nối trung điểm của đoạn thẳng MN với số thích hợp :



Bài 97 ____ PHÉP CỘNG CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000 ____

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 4268 \\ + 3917 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3845 \\ + 2625 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6690 \\ + 1034 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 7331 \\ + 759 \\ \hline \end{array}$$

.....

2. Đặt tính rồi tính :

$$6823 + 2459$$

.....

.....

.....

$$4648 + 637$$

.....

.....

.....

$$9182 + 618$$

.....

.....

.....

3. Thôn Đông có 2573 người, thôn Đoài có 2719 người. Hỏi cả hai thôn có tất cả bao nhiêu người ?

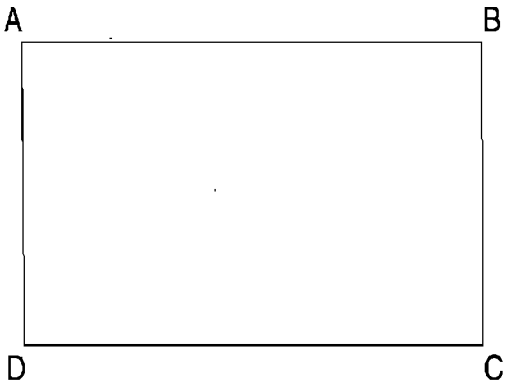
Bài giải

.....

.....

.....

4. a) Xác định trung điểm M, N, P, Q của mỗi cạnh hình chữ nhật ABCD, dùng thước nối trung điểm hai cạnh liên tiếp của hình chữ nhật ABCD để được hình tứ giác MNPQ.
- b) Tô màu hình tứ giác MNPQ.



Bài 98 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

- | | | |
|----|----------------------------|----------------------------|
| a) | $3000 + 5000 = \dots\dots$ | $7000 + 2000 = \dots\dots$ |
| | $5000 + 5000 = \dots\dots$ | $6000 + 1000 = \dots\dots$ |
| | $4000 + 4000 = \dots\dots$ | $2000 + 8000 = \dots\dots$ |
| b) | $2000 + 700 = \dots\dots$ | $8000 + 500 = \dots\dots$ |
| | $100 + 1000 = \dots\dots$ | $5000 + 300 = \dots\dots$ |
| | $6000 + 600 = \dots\dots$ | $400 + 6000 = \dots\dots$ |

2. Đặt tính rồi tính :

3528 + 1954	5369 + 1917	2805 + 785	736 + 358
.....			
.....			
.....			

3. Đội Một hái được 410kg cam, đội Hai hái được nhiều gấp đôi đội Một. Hỏi cả hai đội hái được bao nhiêu ki-lô-gam cam ?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
	
	

4. a) Vẽ đoạn thẳng AB dài 10cm.

b) Dùng thước có vạch chia thành từng xăng-ti-mét để xác định trung điểm M của đoạn thẳng AB.

Bài 99 — PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000 —

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 8263 \\ - 5319 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6074 \\ - 2266 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 5492 \\ - 4778 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 7680 \\ - 579 \\ \hline \end{array}$$

.....

2. Đặt tính rồi tính :

$$6491 - 2574$$

.....

.....

.....

$$8072 - 168$$

.....

.....

.....

$$8900 - 898$$

.....

.....

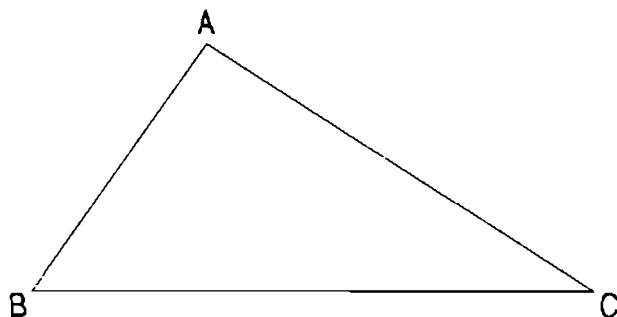
.....

3. Một cửa hàng có 4550kg đường, đã bán được 1935kg đường. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

Bài giải

.....

4. a) Đo độ dài rồi viết tiếp vào chỗ chấm :



– Độ dài cạnh AB là :

– Độ dài cạnh AC là :

b) Xác định trung điểm P của cạnh AB và trung điểm Q của cạnh AC.

Bài 100 _____ LUYỆN TẬP _____

1. Tính nhẩm :

- a) $9000 - 7000 = \dots\dots$ $5000 - 1000 = \dots\dots$
 $3000 - 2000 = \dots\dots$ $6000 - 5000 = \dots\dots$
 $8000 - 8000 = \dots\dots$ $10000 - 2000 = \dots\dots$
- b) $4600 - 400 = \dots\dots$ $7200 - 3000 = \dots\dots$
 $8500 - 500 = \dots\dots$ $5600 - 2000 = \dots\dots$
 $9900 - 300 = \dots\dots$ $3800 - 3000 = \dots\dots$
 $6800 - 700 = \dots\dots$ $7400 - 400 = \dots\dots$

2. Đặt tính rồi tính :

$6480 - 4572$	$7555 - 6648$	$9600 - 588$
.....		
.....		
.....		

3. Một quầy bán thực phẩm có 3650kg cá, buổi sáng bán được 1800kg cá, buổi chiều bán được 1150kg cá. Hỏi quầy đó còn bao nhiêu ki-lô-gam cá ? (Giải bài toán bằng hai cách).

Bài giải

Cách 1

.....

.....

.....

Cách 2

.....

.....

.....

Bài 101 _____ LUYỆN TẬP CHUNG _____

1. Tính nhẩm :

a) $3500 + 200 = \dots\dots$; $7100 + 800 = \dots\dots$; $4400 + 300 = \dots\dots$

$3700 - 200 = \dots\dots$; $7900 - 800 = \dots\dots$; $4700 - 300 = \dots\dots$

b) $6000 + 2000 = \dots\dots$; $7000 + 3000 = \dots\dots$; $2000 + 8000 = \dots\dots$

$8000 - 6000 = \dots\dots$; $10000 - 7000 = \dots\dots$; $10000 - 2000 = \dots\dots$

$8000 - 2000 = \dots\dots$; $10000 - 3000 = \dots\dots$; $10000 - 8000 = \dots\dots$

2. Đặt tính rồi tính :

$4756 + 2834$

$6927 + 835$

$5555 + 445$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

$7571 - 2664$

$9090 - 8989$

$1018 - 375$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Một thư viện có 960 cuốn

truyện tranh, sau đó mua

thêm được bằng $\frac{1}{6}$ số

truyện tranh đã có. Hỏi thư

viện có tất cả bao nhiêu

cuốn truyện tranh ?

Bài giải

.....

4. Tìm x :

a) $x + 285 = 2094$

b) $x - 45 = 5605$

c) $6000 - x = 2000$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 128 LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

HÀNG					VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
4	7	3	2	8	47 328	bốn mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi tám
5	4	9	2	5		
8	4	3	1	1		
9	7	5	8	1		

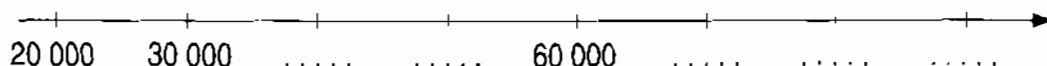
2. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
28 743	hai mươi tám nghìn bảy trăm bốn mươi ba
97 846	
	ba mươi nghìn hai trăm ba mươi mốt
12 706	
	chín mươi nghìn ba trăm linh một

3. Số ?

- a) 52 439 ; 52 440 ; ; ; ;
 b) 46 754 ; 46 755 ; ; ; ;
 c) 24 976 ; 24 977 ; ; ; ;

4. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch :



Bài 129 _____ CÁC SỐ CÓ NĂM CHỮ SỐ (tiếp theo) _____

1. Viết (theo mẫu) :

HÀNG					VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
4	0	0	0	0	40 000	bốn mươi nghìn
5	3	0	0	0		
6	7	3	0	0		
7	2	4	0	9		
6	1	0	3	2		
5	3	0	0	7		
4	0	0	0	4		

2. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
85 705	tám mươi lăm nghìn bảy trăm linh năm
43 672	
81 000	
	chín mươi nghìn hai trăm
	sáu mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi
	bảy mươi sáu nghìn không trăm mười lăm
50 001	

3. Số ?

- a) 25 601 ; 25 602 ; ; ; ;
 b) 89 715 ; 89 716 ; ; 89 718 ; ; ; 89 721.
 c) 28 000 ; 29 000 ; ; ; ; 33 000.
 d) 54 400 ; 54 500 ; ; ; 54 800 ;

Bài 130 LUYỆN TẬP

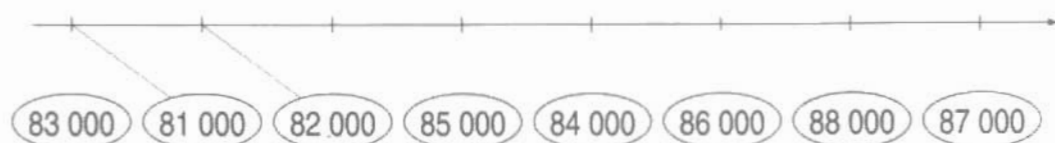
1. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
26 403	hai mươi sáu nghìn bốn trăm linh ba
21 600	
89 013	
89 003	
98 010	

2. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số
Năm mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi	53 420
Năm mươi ba nghìn bốn trăm	
Năm mươi ba nghìn	
Năm mươi sáu nghìn không trăm mười	
Chín mươi nghìn không trăm linh chín	

3. Nối (theo mẫu) :



4. Tính nhẩm :

$$5000 + 100 = \dots\dots$$

$$6000 - (5000 - 1000) = \dots\dots$$

$$7400 - 400 = \dots\dots$$

$$6000 - 5000 + 1000 = \dots\dots$$

$$2000 \times 3 + 600 = \dots\dots$$

$$7000 - 3000 \times 2 = \dots\dots$$

$$8000 : 2 + 2000 = \dots\dots$$

$$(7000 - 3000) \times 2 = \dots\dots$$

Bài 131 SỐ 100 000 - LUYỆN TẬP

1. Số ?

a) 50 000 ; 60 000 ; 70 000 ; ; 90 000 ;

b) 17 000 ; 18 000 ; ; ; 21 000 ;

c) 16 500 ; 16 600 ; ; ; ;

d) 23 475 ; 23 476 ; ; ; ;

2. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch :

a)



b)



3. Số ?

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
31 653	31 654	31 655
	23 789	
	40 107	
	62 180	
	75 699	
	99 999	

Bài 132 __ SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000 __

1.

>
<
=

 ?
- | | | | | | | |
|------|-----|------|--|---------|-----|--------|
| 2543 | ... | 2549 | | 26 513 | ... | 26 517 |
| 7000 | ... | 6999 | | 100 000 | ... | 99 999 |
| 4271 | ... | 4271 | | 99 999 | ... | 9999 |
-
2.

>
<
=

 ?
- | | | | | | | |
|--------|-----|--------------|--|--------|-----|-------------|
| 27 000 | ... | 30 000 | | 86 005 | ... | 86 050 |
| 8000 | ... | 9000 – 2000 | | 72 100 | ... | 72 099 |
| 43 000 | ... | 42000 + 1000 | | 23 400 | ... | 23000 + 400 |

3. a) Khoanh vào số lớn nhất :

54 937 ; 73 945 ; 39 899 ; 73 954.

b) Khoanh vào số bé nhất :

65 048 ; 80 045 ; 50 846 ; 48 650.

4. a) Các số 20 630 ; 60 302 ; 30 026 ; 36 200 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là :

.....

b) Các số 47 563 ; 36 574 ; 35 647 ; 65 347 viết theo thứ tự từ lớn đến bé là :

.....

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số lớn nhất trong các số 49 376 ; 49 736 ; 38 999 ; 48 987 là :

A. 49 376

B. 49 736

C. 38 999

D. 48 987

Bài 133 LUYỆN TẬP

1. Số ?

- a) 65 000 ; ; 69 000 ;
 b) 85 700 ; ; 86 000 ; 86 100 ;
 c) 23 450 ; 23 460 ; ; 23 500 ;
 d) 23 458 ; 23 459 ; ; 23 462 ;

2.

>
<
=

 ?

4658	...	4668	24 002	...	2400 + 2
72 518	...	72 189	6532	...	6500 + 30
63 791	...	79 163	9300 - 300	...	8000 + 1000
49 999	...	5000	8600	...	8000 + 600

3. Tính nhẩm :

$7000 + 200 = \dots\dots$	$4000 \times 2 = \dots\dots$
$60000 + 30000 = \dots\dots$	$1000 + 3000 \times 2 = \dots\dots$
$8000 - 3000 = \dots\dots$	$(1000 + 3000) \times 2 = \dots\dots$
$90000 + 5000 = \dots\dots$	$9000 : 3 + 200 = \dots\dots$

4. Số ?

- a) Số lớn nhất có bốn chữ số là : ; b) Số bé nhất có bốn chữ số là :
 c) Số lớn nhất có năm chữ số là : ; d) Số bé nhất có năm chữ số là :

5. Đặt tính rồi tính :

$$8473 - 3240$$

.....

.....

.....

$$6842 : 2$$

.....

.....

.....

.....

.....

$$2078 + 4920$$

.....

.....

.....

$$2031 \times 3$$

.....

.....

.....

Bài 134 **LUYỆN TẬP**

1. Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
32 047	ba mươi hai nghìn không trăm bốn mươi bảy
	tám mươi sáu nghìn không trăm hai mươi lăm
70 003	
89 109	
	chín mươi bảy nghìn không trăm mười

2. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 4396 ; 4397 ; ; ; ; 4401.

b) 34 568 ; 34 569 ; ; ; 34 572 ;

c) 99 995 ; ; ; 99 998 ; ;

3. Tìm x :

a) $x + 2143 = 4465$

.....
.....

b) $x - 2143 = 4465$

.....
.....

c) $x : 2 = 2403$

.....
.....

d) $x \times 3 = 6963$

.....
.....

4. Một ô tô chạy quãng đường dài 100km hết 10/ xăng. Hỏi với 8/ xăng thì ô tô đó chạy được quãng đường dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 135 _____ DIỆN TÍCH CỦA MỘT HÌNH _____

1. Điền các từ “lớn hơn”, “bé hơn”, “bằng” thích hợp vào chỗ chấm :

– Diện tích hình tam giác ABD

diện tích hình tứ giác ABCD.

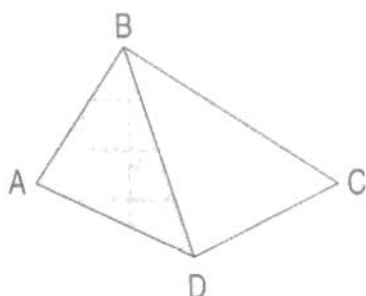
– Diện tích hình tứ giác ABCD

diện tích hình tam giác BCD.

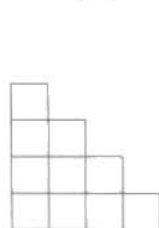
– Diện tích hình tứ giác ABCD

tổng diện tích hình tam giác ABD và diện

tích hình tam giác BCD.



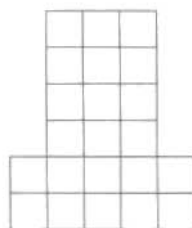
2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :



A



B



C

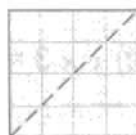
– Diện tích hình C bé hơn diện tích hình B.

– Tổng diện tích hình A và hình B bằng diện tích hình C.

– Diện tích hình A bé hơn diện tích hình B.



3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



M



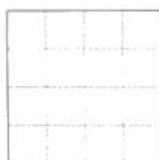
N

A. Diện tích hình M bằng diện tích hình N.

B. Diện tích hình M bé hơn diện tích hình N.

C. Diện tích hình M lớn hơn diện tích hình N.

4. Vẽ thêm một đoạn thẳng vào hình bên để được hai hình chữ nhật có diện tích bằng nhau.

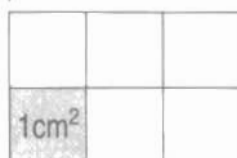


Bài 136 — ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH. XĂNG-TI-MÉT VUÔNG —

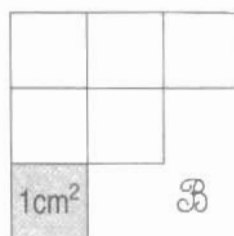
1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

Đọc	Viết
Sáu xăng-ti-mét vuông	 12cm^2
Ba trăm linh năm xăng-ti-mét vuông	 2004cm^2

2. a) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :



A



B

Diện tích hình *A* bằng ... cm^2 .

Diện tích hình *B* bằng

b) Đúng ghi Đ, sai ghi S :

– Diện tích hình *A* bé hơn diện tích hình *B* .



– Diện tích hình *A* lớn hơn diện tích hình *B* .



– Diện tích hình *A* bằng diện tích hình *B* .



3. Tính :

a) $15\text{cm}^2 + 20\text{cm}^2 = \dots\dots\dots$; b) $12\text{cm}^2 \times 2 = \dots\dots\dots$

$60\text{cm}^2 - 42\text{cm}^2 = \dots\dots\dots$; $40\text{cm}^2 : 4 = \dots\dots\dots$

$20\text{cm}^2 + 10\text{cm}^2 + 15\text{cm}^2 = \dots\dots\dots$; $50\text{cm}^2 - 40\text{cm}^2 + 10\text{cm}^2 = \dots\dots\dots$

4. Số ?

Một tờ giấy gồm các ô

“xăng-ti-mét vuông” như hình bên.

Tờ giấy gồm ... ô vuông 1cm^2 .

Diện tích tờ giấy là ... cm^2 .



Bài 137 _____ DIỆN TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT _____

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Chiều dài	Chiều rộng	Diện tích hình chữ nhật	Chu vi hình chữ nhật
15cm	9cm	$15 \times 9 = 135 \text{ (cm}^2\text{)}$	$(15 + 9) \times 2 = 48 \text{ (cm)}$
12cm	6cm		
20cm	8cm		
25cm	7cm		

2. Một nhãn vở hình chữ nhật có chiều dài 8cm, chiều rộng 5cm. Tính diện tích nhãn vở đó.



Bài giải

.....

.....

.....

3. Tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài 2dm, chiều rộng 9cm.

Bài giải

$$2\text{dm} = \dots \text{cm}$$

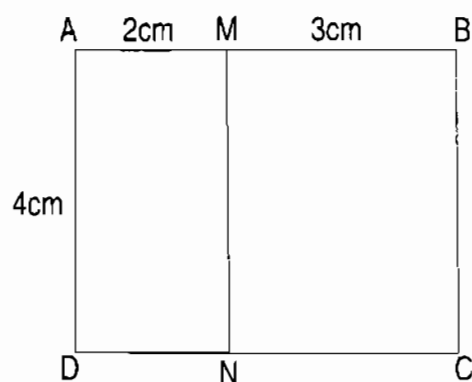
.....

.....

.....

4. Tính diện tích các hình chữ nhật : AMND, MBCN và ABCD có kích thước ghi trên hình vẽ.

Bài giải



Bài 138 **LUYỆN TẬP**

1. Một hình chữ nhật có chiều dài 3dm, chiều rộng 8cm.

- Tính chu vi hình chữ nhật.
- Tính diện tích hình chữ nhật.

Bài giải

2. Cho hình $\mathcal{H}$ gồm hai hình chữ nhật ABCD và DEGH (xem hình vẽ). Tính diện tích hình $\mathcal{H}$ theo kích thước ghi trên hình vẽ.

Bài giải

.....

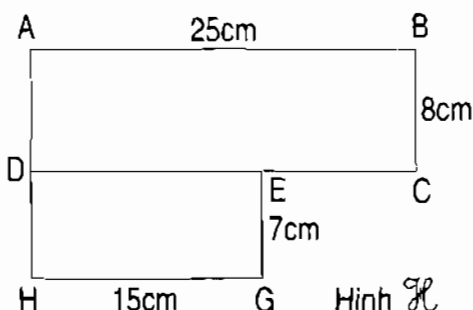
.....

.....

.....

.....

.....



3. Một hình chữ nhật có chiều rộng 8cm, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính diện tích và chu vi hình chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

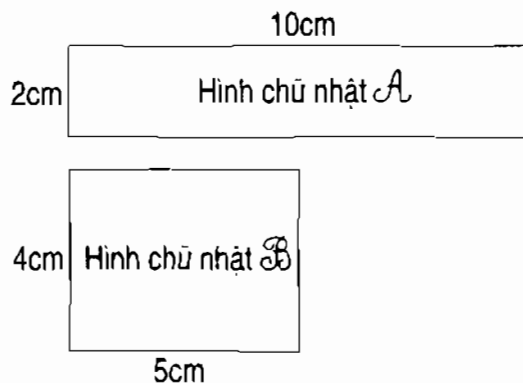
- Diện tích hình A lớn hơn diện tích hình B.

☐

- Diện tích hình A bé hơn diện tích hình B.

☐

- Diện tích hình A bằng diện tích hình B.

☐


Bài 139 _____ DIỆN TÍCH HÌNH VUÔNG _____

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Cạnh hình vuông	Diện tích hình vuông	Chu vi hình vuông
2cm	$2 \times 2 = 4 \text{ (cm}^2\text{)}$	$2 \times 4 = 8 \text{ (cm)}$
4cm		
6cm		
8cm		

2. Một miếng nhựa hình vuông cạnh 40mm. Hỏi diện tích miếng nhựa đó là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Bài giải

$$40\text{mm} = \dots \text{cm}$$

.....

.....

.....

3. Một hình vuông có chu vi 24cm. Tính diện tích hình vuông đó.

Bài giải

.....

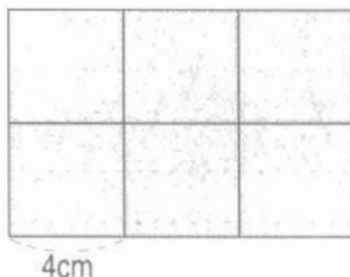
.....

.....

.....

.....

4. Ghép 6 miếng nhựa hình vuông cạnh 4cm thành hình chữ nhật (xem hình vẽ). Tính diện tích hình chữ nhật đó.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 140 LUYỆN TẬP

1. Tính diện tích hình vuông có cạnh là :

a) 8cm.

b) 6cm.

Bài giải

.....

.....

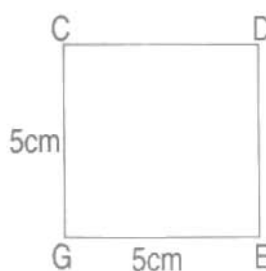
.....

2. Để ốp thêm một mảng tường (như hình vẽ) người ta dùng hết 8 viên gạch men, mỗi viên gạch men là hình vuông cạnh 10cm. Hỏi mảng tường được ốp thêm có diện tích là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Bài giải



3. Cho hình chữ nhật MNPQ và hình vuông CDEG có kích thước ghi trên hình vẽ.



a) Tính chu vi mỗi hình.

b) Tính diện tích mỗi hình. Hai hình đó có diện tích hơn kém nhau bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 141_ PHÉP CỘNG CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000__

1. Đặt tính rồi tính :

$$36472 + 55418$$

.....

.....

.....

$$47409 + 48566$$

.....

.....

.....

$$78219 + 16758$$

.....

.....

.....

$$81567 + 9278$$

.....

.....

.....

$$85063 + 7892$$

.....

.....

.....

$$9889 + 90111$$

.....

.....

.....

2. Phân xưởng Một may được 4620 cái áo, phân xưởng Hai may được nhiều hơn phân xưởng Một 280 cái áo. Hỏi hai phân xưởng đó may được tất cả bao nhiêu cái áo ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

3. Giải bài toán sau bằng hai phép tính :

Hai hình vuông có cạnh đều bằng 3cm và ghép lại thành hình chữ nhật (như hình vẽ). Tính diện tích của hình chữ nhật ABMN.

Bài giải

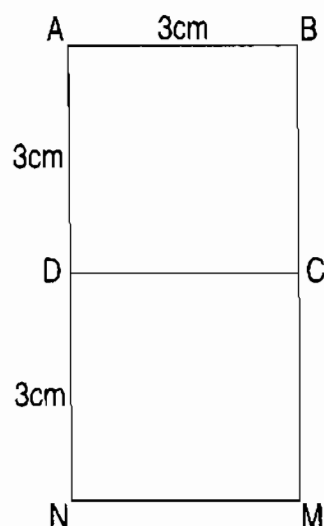
.....

.....

.....

.....

.....



Bài 142 **LUYỆN TẬP**

1. Tính :

$$\begin{array}{r} + 54672 \\ 28298 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 36159 \\ 38741 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 47066 \\ 19838 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 95648 \\ 4352 \\ \hline \end{array}$$

.....

2. Tính :

$$\begin{array}{r} 16528 \\ + 20132 \\ \hline 32416 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 33527 \\ + 4130 \\ \hline 25269 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 60500 \\ + 8197 \\ \hline 22023 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 80909 \\ + 9090 \\ \hline 10001 \\ \hline \end{array}$$

.....

3. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

*Bài giải*Sáng bán : $\overbrace{\hspace{2cm}}^{200l}$ Chiều bán : $\overbrace{\hspace{4cm}}$

} ? l

4. Một hình chữ nhật có chiều dài bằng 12cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính :

a) Chu vi của hình chữ nhật.

b) Diện tích của hình chữ nhật.

Bài giải

Đáp số : a) ; b)

Bài 143 — PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000 —

1. Đặt tính rồi tính :

$$64852 - 27539$$

.....

.....

.....

$$85694 - 46528$$

.....

.....

.....

$$40271 - 36045$$

.....

.....

.....

$$72644 - 25586$$

.....

.....

.....

$$92500 - 4181$$

.....

.....

.....

$$100000 - 99999$$

.....

.....

.....

2. Một bể có 45 900/ nước. Sau một tuần lễ sử dụng, trong bể còn 44 150/ nước. Hỏi mỗi ngày đã dùng bao nhiêu lít nước, biết rằng số lít nước sử dụng mỗi ngày đều bằng nhau ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

3. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Phép trừ $100000 - 99999$ có thể tính nhẩm được vì

.....

.....

Bài 144 TIỀN VIỆT NAM

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :



2. Bác Toàn mua 2 vé xem xiếc, mỗi vé giá 20 000 đồng. Sau đó bác mua xăng xe máy hết 16 000 đồng.

a) Hỏi bác Toàn đã tiêu hết tất cả bao nhiêu tiền ?

b) Bác Toàn có 100 000 đồng. Hỏi bác có đủ tiền để mua vé xem xiếc và mua xăng không ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Mỗi quyển vở giá 1500 đồng. Viết số tiền thích hợp vào ô trống trong bảng :

Số quyển vở	1 quyển	2 quyển	3 quyển	4 quyển
Số tiền	1500 đồng			

4. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Tổng số tiền	Số các tờ giấy bạc		
	10 000 đồng	20 000 đồng	50 000 đồng
80 000 đồng	1	1	1
30 000 đồng			
60 000 đồng			
90 000 đồng			
100 000 đồng			

Bài 145 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

$$80000 - 50000 = \dots\dots$$

$$70000 - 60000 = \dots\dots$$

$$90000 - 70000 = \dots\dots$$

$$100000 - 90000 = \dots\dots$$

$$60000 - 20000 = \dots\dots$$

$$100000 - 30000 = \dots\dots$$

2. Đặt tính rồi tính :

$$62947 - 25819$$

$$41572 - 12466$$

$$70254 - 63217$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

$$84630 - 36402$$

$$35791 - 8855$$

$$14600 - 578$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Bác Hoà thu được 32 650kg cà phê. Bác đã bán lần đầu được 20 000kg, lần sau bán 12 600kg. Hỏi bác Hoà còn lại bao nhiêu ki-lô-gam cà phê ? (Giải bài toán bằng hai cách khác nhau).

Bài giải

Cách 1.

.....

.....

.....

.....

Cách 2.

.....

.....

.....

.....